



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch
Ông Hoàng Dương	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Minh	Thành viên
Ông Trần Trung Chí Hiếu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Dương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Đức	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2016)
Ông Bùi Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2016)
Ông Trần Trung Chí Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Bích Hà	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Số: 364 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập Ngày 10 tháng 3 năm 2017, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 8 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả vụ kiện mà Công ty đang kiện Công ty TNHH Hưng Yên liên quan đến khoản nợ phải thu từ Công ty TNHH Hưng Yên. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2133-2013-001-1

05/03/2017
CƠ
CƠ
HƯ
D

2017
H
Y
U
H
M
CH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307.672.234.684	293.980.471.826
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	37.854.141.352	85.028.735.444
1. Tiền	111		17.231.995.242	14.438.735.444
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.622.146.110	70.590.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	100.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.166.690.284	128.483.922.982
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	109.354.619.737	113.877.823.359
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	27.322.488.992	15.778.415.534
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.512.161.977	1.297.866.250
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.022.580.422)	(2.470.182.161)
IV. Hàng tồn kho	140		29.744.126.329	71.894.218.454
1. Hàng tồn kho	141	11	29.744.126.329	71.894.218.454
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.907.276.719	8.573.594.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		83.336.196	312.111.289
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.341.136.394	8.261.483.657
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	482.804.129	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134.958.385.923	140.203.012.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.000.000	13.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	13.000.000	13.000.000
II. Tài sản cố định	220		43.698.059.638	49.443.345.674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	41.561.243.177	47.474.211.111
- Nguyên giá	222		61.226.605.781	66.009.735.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.665.362.604)	(18.535.524.702)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.136.816.461	1.969.134.563
- Nguyên giá	228		2.334.472.660	2.154.472.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(197.656.199)	(185.338.097)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	34.479.638.213	
- Nguyên giá	231		34.652.902.727	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(173.264.514)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	34.646.230.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	34.646.230.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	55.987.056.654	55.254.330.256
1. Đầu tư vào công ty con	251		31.486.687.800	31.486.687.800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.500.000.000	2.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.999.631.146)	(2.732.357.544)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		780.631.418	846.106.480
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		780.631.418	846.106.480
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		442.630.620.607	434.183.484.236

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		206.364.373.934	190.848.645.611
I. Nợ ngắn hạn	310		169.651.454.834	150.271.208.711
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	26.650.958.510	46.635.417.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		847.057.950	75.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	313.889.676	841.100.186
4. Phải trả người lao động	314		603.853.000	2.529.563.075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.246.932.912	2.685.481.676
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.816.307.932	14.660.120.504
7. Vay ngắn hạn	320	20	130.490.611.800	82.473.601.466
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		681.843.054	370.924.526
II. Nợ dài hạn	330		36.712.919.100	40.577.436.900
1. Phải trả người bán dài hạn	331	21	36.712.919.100	40.577.436.900
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236.266.246.673	243.334.838.625
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	236.266.246.673	243.334.838.625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.986.403.149	34.881.416.421
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.279.843.524	8.453.422.204
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		742.448.748	1.432.196.858
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		537.394.776	7.021.225.346
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		442.630.620.607	434.183.484.236

Phạm Thị Hồng Yên
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Hoàng Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

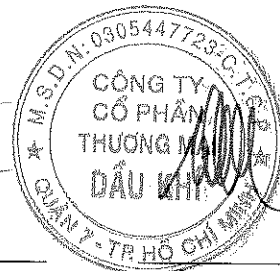
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		589.131.606.587		833.527.656.386	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		2.455.815.500	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	589.131.606.587		831.071.840.886	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	569.270.183.519		764.383.751.942	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.861.423.068		66.688.088.944	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9.736.045.280		4.005.610.570	
7. Chi phí tài chính	22	28	5.406.547.952		16.113.559.984	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.491.070.600		5.975.648.202	
8. Chi phí bán hàng	25	31	12.614.401.926		23.729.079.899	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	14.064.054.025		21.274.743.136	
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(2.487.535.555)		9.576.316.495	
11. Thu nhập khác	31	29	3.074.305.715		3.338.369.875	
12. Chi phí khác	32	30	49.375.384		1.412.104.093	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.024.930.331		1.926.265.782	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		537.394.776		11.502.582.277	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	-		2.358.517.415	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		537.394.776		9.144.064.862	



Phạm Thị Hồng Yên
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
 Kế toán trưởng



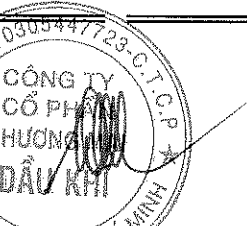
Hoàng Dương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 10 tháng 3 năm 2017

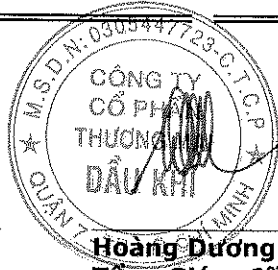
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	537.394.776	11.502.582.277
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.146.178.080	6.049.884.802
- Các khoản dự phòng	03	(2.180.328.137)	(3.088.401.711)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá	04	(306.852.660)	364.562.010
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.593.845.480)	(1.861.640.815)
- Chi phí lãi vay	06	3.491.070.600	5.975.648.202
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.906.382.821)	18.942.634.765
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(773.438.561)	398.825.545.335
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	42.150.092.125	53.558.805.397
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(27.411.455.225)	(366.449.856.396)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	294.250.155	131.223.435
- Giám chứng khoản kinh doanh	13	-	6.151.859.811
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.286.165.332)	(6.246.511.070)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(778.705.772)	(2.062.615.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.288.194.568	102.851.085.505
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(186.672.727)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.237.669.752	-
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(100.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.600.000.000)
5. Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	6.286.564.943	1.613.645.426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(90.662.438.032)	(1.986.354.574)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	282.645.827.446	684.207.457.728
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(234.628.817.112)	(840.147.052.422)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.862.493.100)	(11.375.899.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	36.154.517.234	(167.315.494.283)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(47.219.726.230)	(66.450.763.352)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	85.028.735.444	151.469.646.564
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	45.132.137	9.852.232
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	37.854.141.352	85.028.735.444


Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Hoàng Dương
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍTòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú,
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0305447723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 5 năm 2015. Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103008984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 53 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 98 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh chất, phụ gia xăng dầu
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Quận Đống Đa, Hà Nội	51,85	51,85	Công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Tỉnh Thanh Hóa	25,00	25,00	Dịch vụ hậu cần dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Ví thể, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	50
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

002-C
NH
Y
JUNHA
TE
M
CHI

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo trì văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo trì văn phòng thể hiện số tiền đã được trả trước. Chi phí bảo trì trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng văn phòng.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị các thiết bị văn phòng đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	393.652.095	519.469.197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.838.343.147	13.919.266.247
Các khoản tương đương tiền	20.622.146.110	70.590.000.000
	<u>37.854.141.352</u>	<u>85.028.735.444</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,3%-5,5% một năm (31 tháng 12 năm 2015: 4,7%-5,4% một năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là từ 6%-6,2% một năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	34.822.914.742	-
Liên Doanh Vietsopetro	8.233.851.817	33.645.859.493
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	52.395.750	23.857.454.144
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại Anh Phát - Công ty Cổ phần	-	15.622.037.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.442.923.687	12.397.898.106
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	49.907.876.025	16.477.286.467
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	5.534.775.419	11.877.288.149
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	359.882.297	-
	<u>109.354.619.737</u>	<u>113.877.823.359</u>

8. ỨNG TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Hưng Yên (*)	10.140.886.339	10.140.886.339
Công ty Cổ phần Công nghiệp Năng lượng xanh	5.015.000.000	5.015.000.000
Công ty TNHH MTV DV KT & TM Ngọc Minh	9.899.312.315	13.552.594
Các khoản ứng trước khác	2.267.290.338	608.976.601
	<u>27.322.488.992</u>	<u>15.778.415.534</u>

(*) Đây là khoản ứng trước còn lại của Công ty liên quan đến việc kinh doanh cà phê theo hợp đồng 206/HYPETE.DV/11-2012.HĐHT ngày 12 tháng 11 năm 2012. Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Hưng Yên tại Tòa án Nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng để đòi lại khoản tiền này và Tòa án đã ra quyết định buộc Công ty TNHH Hưng Yên phải thanh toán cho Công ty số tiền này theo Bản án số 02/2016/KDTM-ST ngày 21 tháng 9 năm 2016. Công ty TNHH Hưng Yên đã tiến hành kháng cáo lên Tòa án Nhân dân tỉnh Lâm Đồng và vụ việc đang chờ được xét xử phúc thẩm tại Tòa án Nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản công nợ này có khả năng thu hồi toàn bộ và không trích lập dự phòng cho khoản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi	1.274.561.977	252.578.722
Thủ lao thành viên Hội đồng Quản trị	237.600.000	294.034.755
Các khoản thu hộ, chi hộ	-	751.252.773
	<u>1.512.161.977</u>	<u>1.297.866.250</u>
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ	13.000.000	13.000.000
	<u>13.000.000</u>	<u>13.000.000</u>

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Liên Doanh Vietsopetro	8.233.851.817	7.847.286.678	434.281.399	303.996.979
- Doanh nghiệp Tư nhân Cà phê Minh Tiến	562.006.000	168.601.800	762.006.000	533.404.200
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đại lý Dầu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	271.736.190	81.520.857	3.103.458.190	1.551.729.095
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	52.395.750	-	-	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	-	505.677.414	27.058.570
- CN Công ty TNHH MTV Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	-	253.109.738	177.176.817
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	-	-	5.015.081	-
	9.119.989.757	8.097.409.335	5.063.547.822	2.593.365.661

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.061.331.410	47.211.423.535
- Thiết kế di dời trung tâm dữ liệu cho HD Bank	1.770.585.625	-
- Bảo hành bảo trì thiết bị HB	1.089.771.460	-
- Hợp đồng nâng cấp đồng bộ PVOIL	676.458.789	-
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Vietsopetro	-	39.317.716.299
- Hợp đồng cung cấp hoá phẩm cho Vietsopetro	-	1.693.961.280
- Hợp đồng cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin cho Việt Nam	-	1.494.910.550
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	888.528.336
- Các hợp đồng khác	1.524.515.536	3.816.307.070
Hàng hóa	24.682.794.919	24.682.794.919
	29.744.126.329	71.894.218.454

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	46.621.913.606	6.313.287.014	13.018.620.445	55.914.748	66.009.735.813
Thanh lý	-	(4.621.006.164)	(162.123.868)	-	(4.783.130.032)
Số dư cuối năm	<u>46.621.913.606</u>	<u>1.692.280.850</u>	<u>12.856.496.577</u>	<u>55.914.748</u>	<u>61.226.605.781</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	4.341.083.527	3.607.785.948	10.530.740.479	55.914.748	18.535.524.702
Khấu hao trong năm	4.331.506.476	351.803.785	277.285.203	-	4.960.595.464
Thanh lý	-	(3.690.846.599)	(139.910.963)	-	(3.830.757.562)
Số dư cuối năm	<u>8.672.590.003</u>	<u>268.743.134</u>	<u>10.668.114.719</u>	<u>55.914.748</u>	<u>19.665.362.604</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	<u>42.280.830.079</u>	<u>2.705.501.066</u>	<u>2.487.879.966</u>	<u>-</u>	<u>47.474.211.111</u>
Tại ngày cuối năm	<u>37.949.323.603</u>	<u>1.423.537.716</u>	<u>2.188.381.858</u>	<u>-</u>	<u>41.561.243.177</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 12.615.729.263 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 1.924.395.760 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.000.000.000	154.472.660	2.154.472.660
Tăng trong năm	<u>180.000.000</u>	<u>-</u>	<u>180.000.000</u>
Số dư cuối năm	<u>2.180.000.000</u>	<u>154.472.660</u>	<u>2.334.472.660</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	30.865.437	154.472.660	185.338.097
Khấu hao trong năm	<u>12.318.102</u>	<u>-</u>	<u>12.318.102</u>
Số dư cuối năm	<u>43.183.539</u>	<u>154.472.660</u>	<u>197.656.199</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>1.969.134.563</u>	<u>-</u>	<u>1.969.134.563</u>
Tại ngày cuối năm	<u>2.136.816.461</u>	<u>-</u>	<u>2.136.816.461</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 154.472.650 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 154.472.650 đồng).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa và
quyền sử dụng đất
VND

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu năm	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	34.652.902.727
Số dư cuối năm	34.652.902.727

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	-
Trích khấu hao trong năm	173.264.514
Số dư cuối năm	173.264.514

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	34.479.638.213

Bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là giá trị hai căn biệt thự thuộc Khu biệt thự Kim Long, Khu dân cư Phú Long, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty mua từ Công ty Cổ phần địa ốc Phú Long và đang dùng để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm <u>VND</u>	Số phải nộp/thu trong năm <u>VND</u>	Số đã thực nộp/thu trong năm <u>VND</u>	Số cuối năm <u>VND</u>
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	482.804.129	-	482.804.129
	-	482.804.129	-	482.804.129
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	54.412.375.847	54.412.375.847	-
Thuế nhập khẩu	-	854.144.532	854.144.532	-
Thuế thu nhập cá nhân	207.542.491	582.575.475	476.228.290	313.889.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp	295.901.643	-	295.901.643	-
Thuế nhà thầu, thuế khác	337.656.052	24.000.000	361.656.052	-
	841.100.186	55.873.095.854	56.400.306.364	313.889.676

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	9.526.687.800	9.526.687.800	-	9.526.687.800	9.526.687.800	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	21.960.000.000	21.960.000.000	-	21.960.000.000	21.227.273.602	(732.726.398)
	31.486.687.800	31.486.687.800	-	31.486.687.800	30.753.961.402	(732.726.398)
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	2.500.000.000	500.368.854	(1.999.631.146)	2.500.000.000	500.368.854	(1.999.631.146)
	2.500.000.000	500.368.854	(1.999.631.146)	2.500.000.000	500.368.854	(1.999.631.146)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
	24.000.000.000	24.000.000.000	-	24.000.000.000	24.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	5,50	5,50	Kinh doanh các sản phẩm khí và dầu mỏ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,00	2,00	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Quảng Ngãi	2,14	2,14	Kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, khí, dầu mỏ và các thiết bị liên quan

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba	21.782.569.167	21.782.569.167	37.826.277.538	37.826.277.538
Trim Systems Pte Ltd.	1.906.576.131	1.906.576.131	5.788.914.750	5.788.914.750
Phải trả các khách hàng khác	19.875.993.036	19.875.993.036	32.037.362.788	32.037.362.788
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	4.868.389.343	4.868.389.343	8.809.139.740	8.809.139.740
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.817.069.843	3.817.069.843	3.864.517.800	3.864.517.800
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	1.051.319.500	1.051.319.500	4.944.621.940	4.944.621.940
	26.650.958.510	26.650.958.510	46.635.417.278	46.635.417.278

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	415.033.234	210.127.966
Chi phí dự án nâng cấp đồng bộ cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam	379.211.884	1.566.635.651
Chi phí cung cấp hệ thống pha chế E5- E10	379.836.480	138.966.480
Chi phí dự án trang trí cửa hàng xăng dầu	610.797.991	610.797.991
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm	-	4.670.779
Chi phí vận hành nhà máy điện Cà Mau	1.241.120.269	-
Chi phí phải trả khác	220.933.054	154.282.809
	3.246.932.912	2.685.481.676

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	5.601.663.550	10.464.156.650
Lãi trả chậm	-	821.390.197
Các khoản thu hộ, chi hộ	-	708.311.700
Kinh phí công đoàn	636.611.191	671.602.286
Bảo hiểm thất nghiệp	21.892.076	4.980.791
Bảo hiểm y tế xã hội	231.934.283	65.442.032
Phải trả khác	324.206.832	1.924.236.848
	6.816.307.932	14.660.120.504

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	33.946.547.892	33.946.547.892	31.952.178.000	(65.898.725.892)	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	23.824.223.210	23.824.223.210	129.264.188.486	(113.896.701.496)	39.191.710.200	39.191.710.200
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	20.124.390.960	20.124.390.960	121.429.460.960	(50.254.950.320)	91.298.901.600	91.298.901.600
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	4.578.439.404	4.578.439.404	-	(4.578.439.404)	-	-
	82.473.601.466	82.473.601.466	282.645.827.446	(234.628.817.112)	130.490.611.800	130.490.611.800

Khoản vay từ Ngân hàng thương mại cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo Hợp đồng hạn mức tín dụng Số 319/2015/2588907/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 5,7%/năm. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối sẽ được trả định kỳ vào ngày 25 của tháng.

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo Hợp đồng hạn mức tín dụng ký ngày 20 tháng 7 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 129.600.000.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất từ 4,4% tới 5% một năm. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn đối với khoản vay có thời hạn 3 tháng sẽ được trả vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ trả lãi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tổng giá trị số dư phải thu trị giá 131.700.000.000 đồng (số dư quy đổi 6,1 triệu đô la Mỹ) theo chứng thư thế chấp số VNM 111024/MR.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	36.712.919.100	40.577.436.900
	36.712.919.100	40.577.436.900

Tại ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng số 378/PVOIL.TCKT.PETECHIM/06-12/B với Tổng Công ty Dầu Việt Nam về việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là toàn bộ tầng 11, tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty. Tổng giá trị hợp đồng là 50.238.731.400 đồng bao gồm tiền sử dụng đất, 2% phí bảo trì tòa nhà và thuế giá trị gia tăng. Khoản nợ này sẽ được trả chậm trong vòng 15 năm (sau 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng các bên sẽ xem xét lại thời hạn trả chậm). Nợ gốc sẽ được trả theo số tiền cố định bình quân mỗi nửa năm tính trên số năm của hợp đồng và thanh toán lãi trả chậm mỗi nửa năm. Lãi trả chậm được tính dựa trên số dư nợ gốc giảm dần theo năm thanh toán với lãi suất huy động năm hạn 6 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại ngày cuối cùng của năm tính lãi. Giá gốc để tính lãi trả chậm bằng 95% giá trị hợp đồng, 5% còn lại sẽ được gộp vào tính lãi khi Tổng Công ty Dầu Việt Nam thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí. Để hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng tài sản, Tổng Công ty Dầu Việt Nam chưa thu khoản nợ gốc trong 2 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng.

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.817.069.843	3.864.517.800
Trong năm thứ hai	3.864.517.800	3.864.517.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	11.593.553.400	11.593.553.400
Sau năm năm	21.254.847.900	25.119.365.700
	40.529.988.943	44.441.954.700
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phải trả người bán)	3.817.069.843	3.864.517.800
Số phải trả sau 12 tháng	36.712.919.100	40.577.436.900

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	200.000.000.000	200.000.000.000

Đã được phát hành và góp vốn đủ:

Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	200.000.000.000	200.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sáng lập và cổ đông lớn tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,0	58.000.000.000	29,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tràng An	46.200.000.000	23,1	46.200.000.000	23,1
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,9	29.800.000.000	14,9
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	22.000.000.000	11,0	22.000.000.000	11,0
Các cổ đông khác	44.000.000.000	22,0	44.000.000.000	22,0
	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	34.071.996.663	17.432.196.858	251.504.193.521
Lợi nhuận trong năm	-	-	9.144.064.862	9.144.064.862
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	809.419.758	(809.419.758)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(809.419.758)	(809.419.758)
Trích bổ sung thù lao Hội đồng quản trị năm 2013	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Trích thù lao Hội đồng quản trị (Hoàn nhập)/trích lập bổ sung quỹ năm trước	-	-	(324.000.000)	(324.000.000)
Công bố chia cổ tức trong năm	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	34.881.416.421	8.453.422.204	243.334.838.625
Lợi nhuận trong năm	-	-	537.394.776	537.394.776
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (1)	-	104.986.728	(104.986.728)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	(104.986.728)	(104.986.728)
Trích bổ sung thù lao Hội đồng quản trị năm 2014	-	-	(177.000.000)	(177.000.000)
Trích thù lao Hội đồng quản trị (2)	-	-	(324.000.000)	(324.000.000)
Công bố chia cổ tức trong năm (2)	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	34.986.403.149	1.279.843.524	236.266.246.673

(1) Trong năm, Công ty đã trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 với số tiền lần lượt là 104.986.728 đồng và 104.986.728 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 66/NQ-TMDK ngày 13 tháng 4 năm 2016.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 66/NQ-TMDK-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2016, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông và thù lao Hội đồng quản trị từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền lần lượt là 7.000.000.000 đồng và 324.000.000 đồng.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	172.007	32.763
- Euro	EUR	3.232	3.234

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	587.531.092.564	817.937.960.930
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.600.514.023	15.589.695.456
	589.131.606.587	833.527.656.386
Hàng bán bị trả lại	-	(2.455.815.500)
	589.131.606.587	831.071.840.886

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	568.908.878.481	760.355.576.163
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	361.305.038	4.028.175.779
	569.270.183.519	764.383.751.942

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	12.572.708.375	24.030.886.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.146.178.080	6.049.884.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.383.639.735	3.790.311.121
Chi phí khác	6.624.205.880	14.130.172.121
	29.726.732.070	48.001.254.387

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	3.611.651.610	907.205.690
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.427.497.082	2.143.969.755
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.696.896.588	954.435.125
	9.736.045.280	4.005.610.570

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.491.070.600	5.975.648.202
Lãi trả chậm	2.309.191.621	2.295.534.318
Lỗ do bán chứng khoán	-	2.891.112.811
Lỗ chênh lệch tỷ giá	339.012.129	6.299.705.094
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(732.726.398)	(1.348.440.441)
	5.406.547.952	16.113.559.984

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ bồi thường hợp đồng	141.542.398	580.214.038
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.285.297.282	-
Các khoản khác	647.466.035	2.758.155.837
	3.074.305.715	3.338.369.875

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phạt	-	306.806.001
Các khoản khác	49.375.384	1.105.298.092
	49.375.384	1.412.104.093

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.217.076.578	15.048.220.864
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.900.000	34.509.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.690.495.260	451.690.365
Chi phí khác	4.702.930.088	8.194.658.714
	12.614.401.926	23.729.079.899
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.355.631.797	8.982.665.479
Chi phí đồ dùng văn phòng	118.519.758	367.129.921
Chi phí khấu hao	1.975.482.203	3.052.453.450
Thuế, phí và lệ phí	14.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.693.144.475	2.936.980.879
Chi phí khác	1.907.275.792	5.931.513.407
	14.064.054.025	21.274.743.136

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	2.358.517.415
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.358.517.415

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	537.394.776	11.502.582.277
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không tính thuế	3.744.229.338	967.177.950
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	111.088.125	185.129.377
(Lô)/Thu nhập tính thuế năm hiện hành	(3.095.746.437)	10.720.533.704
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	-	2.358.517.415

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2015: 22%) trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	130.490.611.800	82.473.601.466
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	37.854.141.352	85.028.735.444
Nợ thuần	92.636.470.448	-
Vốn chủ sở hữu	236.266.246.673	243.334.838.625
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,392	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	37.854.141.352	85.028.735.444
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.857.201.292	112.718.507.448
Các khoản đầu tư tài chính	124.000.000.000	24.000.000.000
	271.711.342.644	221.747.242.892
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	130.490.611.800	82.473.601.466
Phải trả người bán và phải trả khác	68.965.541.160	99.206.712.725
Chi phí phải trả	3.246.932.912	2.685.481.676
	202.703.085.872	184.365.795.867

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD")	3.908.005.175	743.865.956	4.442.612.916	19.801.936.700
Bảng Anh ("GBP")	-	-	1.463.748.000	-
Euro ("EUR")	77.155.293	79.913.501	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Ban Giám đốc xác định là 3%. Khi đó, Ban Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Nếu tỷ giá USD tăng/giảm 3% so với Đồng Việt Nam thì lợi nhuận kế toán trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và năm 2015 sẽ (giảm)/tăng một khoản tiền tương ứng lần lượt là (16.038.232) đồng và 571.742.122 đồng. Dựa trên sự phân tích tương tự cho EUR và GBP, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm/tăng 1.304.906.118 Đồng Việt Nam (Năm 2015: 824.736.015 Đồng Việt Nam).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Công ty trích lập dự phòng và ứng trước cho Công ty TNHH Hưng Yên.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương	37.854.141.352	-	-	37.854.141.352
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.844.201.292	13.000.000	-	109.857.201.292
Các khoản đầu tư tài chính	100.000.000.000	24.000.000.000	-	124.000.000.000
	247.698.342.644	24.013.000.000	-	271.711.342.644
Các khoản vay	130.490.611.800	-	-	130.490.611.800
Phải trả khách hàng và phải trả khác	32.252.622.060	15.458.071.200	21.254.847.900	68.965.541.160
Chi phí phải trả	3.246.932.912	-	-	3.246.932.912
	165.990.166.772	15.458.071.200	21.254.847.900	202.703.085.872
Chênh lệch thanh khoản thuần	81.708.175.872	8.554.928.800	(21.254.847.900)	69.008.256.772
Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương	85.028.735.444	-	-	85.028.735.444
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.705.507.448	13.000.000	-	112.718.507.448
Các khoản đầu tư tài chính	-	24.000.000.000	-	24.000.000.000
	197.734.242.892	24.013.000.000	-	221.747.242.892
Các khoản vay	82.473.601.466	-	-	82.473.601.466
Phải trả khách hàng và phải trả khác	58.629.275.825	15.458.071.200	25.119.365.700	99.206.712.725
Chi phí phải trả	2.685.481.676	-	-	2.685.481.676
	143.788.358.967	15.458.071.200	25.119.365.700	184.365.795.867
Chênh lệch thanh khoản thuần	53.945.883.925	8.554.928.800	(25.119.365.700)	37.381.447.025

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Thương Mại Năng Lượng Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Hậu cần Dầu khí Petechim	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	684.395.401	13.936.510.966
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	1.061.793.392	-
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	357.481.411.630	167.219.020.305
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	746.145.455	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	-	16.141.798.818
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	-	21.960.000.000

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công bố trả cổ tức		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.030.000.000	4.640.000.000
Lãi trả chậm		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.309.191.621	1.043.390.197
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	3.516.896.588	764.035.125
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.800.000.000	2.210.000.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	5.534.775.419	11.877.288.149
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	359.882.297	-
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	49.907.876.025	16.477.286.467
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	40.529.988.943	44.441.954.700
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	1.051.319.500	4.944.621.940
Phải trả khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	5.683.390.197

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 415.033.234 đồng (2015: 210.127.966 đồng), là số lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm số tiền là 1.274.561.977 đồng (2015: 252.578.722 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm mà chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 5.601.663.550 đồng (2015: 10.464.156.650 đồng), là số cổ tức phải trả phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Phạm Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Hoàng Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Văn phòng Hà Nội

Tầng 14, Tòa nhà Westlake,
P. Giảng Võ, P. Tây Hồ,
Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Số điện thoại: +84 4 3910 0751
Fax: +84 4 3910 0750

Địa chỉ email: info@times-square.com
www.times-square.com

© 2014 Times Square Vietnam

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 14, Tòa nhà Times Square
57- 63P Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Điện thoại: +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750